UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
**LIÊN SỞ: XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH**

Số: 3572 /TB-LS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 04-01-2021 16:07:31 +07:00

*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

# THÔNG BÁO
## Về giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tháng 12 năm 2020

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư và xây dựng; quản lý về đấu thầu sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Thông báo số 5314/TB-STC ngày 24/12/2020 của Sở Tài chính Thái Nguyên về giá gốc vật tư, vật liệu xây dựng cơ bản tại thời điểm tháng 12 năm 2020.*

Liên Sở Xây dựng -Tài chính Thái Nguyên thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 12 năm 2020 như sau:

1. Phụ lục số 1.1 và 1.2 kèm theo thông báo này là giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp các công trình xây dựng tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và trung tâm các huyện, thành, thị thuộc tỉnh Thái Nguyên thời điểm tháng 12 năm 2020

2. Các loại vật liệu xây dựng theo Thông báo này là các loại được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh, giá chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng và là mức giá để chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xem

xét xác định đơn giá xây dựng công trình. Đối với các nguồn vốn khác, Chủ đầu tư quyết định việc tham khảo hoặc áp dụng mức giá trong thông báo này khi xác định đơn giá xây dựng công trình.

3. Khi áp dụng Thông báo này, các đơn vị phải đảm bảo thực hiện đúng phẩm cấp, quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại vật liệu.

4. Đối với các loại vật liệu không có trong danh mục thông báo này thì Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác theo Hướng dẫn tại mục 1.2.1.1 phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng. Đối với những công trình xây dựng thuộc các chuyên ngành Giao thông, Thủy lợi và các công trình xây dựng xa trung tâm huyện thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình theo Hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng./.

| | |
|---|---|
| **KT. GIÁM ĐỐC**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC** | **KT. GIÁM ĐỐC**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC** |
| CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM<br>SỞ TÀI CHÍNH<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>SỞ XÂY DỰNG<br>TỈNH THÁI NGUYÊN |
| **Nguyễn Ngọc Lâm** | **Ma Đình Hùng** |

**Phụ lục số 1.1**

# GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM THÁNG 12 NĂM 2020

**(Kèm theo Thông báo số: 3572/TB-LS ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính TN)**

Đơn vị: Đồng

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **1** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | |
| | Xi măng PCB30 Lưu Xá | " | 1.139.591 |
| | Xi măng PCB30 Thái Nguyên | " | 1.159.591 |
| | Xi măng PCB40 Thái Nguyên | " | 1.209.591 |
| | Xi măng Cao Ngạn PCB 30 | " | 1.187.234 |
| | Xi măng Cao Ngạn PCB 40 | " | 1.237.234 |
| | Xi măng La Hiên PCB 30 | " | 1.193.656 |
| | Xi măng La Hiên PCB 40 | " | 1.243.656 |
| | Xi măng Quang Sơn PCB 30 | " | 1.205.847 |
| | Xi măng Quang Sơn PCB 40 | " | 1.275.847 |
| | Xi măng Quan Triều PCB 30 | " | 1.194.611 |
| | Xi măng Quan Triều PCB 40 | " | 1.244.611 |
| **2** | **CÁT, SỎI CÁC LOẠI (ĐỦ TIÊU CHUẨN)** | | |
| **2.1** | **Cát xây** | m3 | |
| | Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt) | " | 301.904 |
| | Nguồn cung ứng tại bãi cát sỏi Trường Giang xã Tân Phú (Phổ Yên) | " | 284.081 |
| | Nguồn cung ứng tại mỏ cát sỏi Bến Trạng Quân xã Phúc Thuận (Phổ Yên) | " | 249.081 |
| **2.2** | **Cát Bê tông** | m3 | |
| | Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt) | " | 301.904 |
| | Nguồn cung ứng tại bãi cát sỏi Trường Giang xã Tân Phú (Phổ Yên) | " | 304.081 |
| | Nguồn cung ứng tại mỏ cát sỏi Bến Trạng Quân xã Phúc Thuận (Phổ Yên) | " | 264.081 |
| **2.3** | **Cát nghiền** | m3 | |
| | Nguồn cung ứng tại mỏ đá cát kết xã Cù Vân, huyện Đại Từ-Công ty CP khai khoáng miền núi | m3 | |
| | - Cát thô | " | 233.212 |
| | - Cát mịn | " | 230.160 |
| | Nguồn cung ứng tại mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương-Công ty CP khai khoáng miền núi | m3 | |
| | - Cát thô | " | 230.000 |
| | - Cát mịn | " | 230.000 |
| **2.4** | **Sỏi 1x2, 2x4** | m3 | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt) | " | 212.359 |
| **2.5** | **Cấp phối sông suối** | m3 | |
| | Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt) | " | 177.359 |
| **2.5** | **Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển** | m3 | |
| | Nguồn cung ứng tại Hồ Núi Cốc (Công ty CP đầu tư bất động sản & Khoáng sản Đại Việt) | " | 127.359 |
| **3** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | |
| **3.1** | **Đá hộc** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 148.692 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn | " | 196.546 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 185.241 |
| **3.2** | **Đá 4x6** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 197.692 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn | " | 205.546 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 200.830 |
| **3.3** | **Đá 2x4** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 197.692 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn | " | 214.546 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 232.830 |
| **3.4** | **Đá 1x2** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 197.692 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Lân Đăm II xã Quang Sơn | " | 223.546 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 232.830 |
| **3.5** | **Đá dăm cấp phối loại I** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 171.205 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 206.352 |
| **3.6** | **Đá dăm cấp phối loại II** | m3 | |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ Núi Voi | " | 162.205 |
| | - Nguồn cung ứng tại Mỏ đá Núi Chuông, xã Yên Lạc, Phú Lương | " | 197.352 |
| **4** | **ĐẤT SAN LẤP** | m3 | |
| | - Đất san lấp công trình (Giá đất rời tại chân công trình) | " | 71.000 |
| | - Đất san lấp (Tại mỏ đất khu Đong, Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công đã bao gồm chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác) | " | 26.000 |
| **5** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| | ***GẠCH NUNG LÒ TUYNEL*** | | |
| **5.1** | **Gạch đất sét nung (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)** | | |
| | + Gạch đặc đất sét nung, mác 75 (220x105x60)mm | 1000v | 1.175.000 |
| | ***GẠCH KHÔNG NUNG*** | | |
| **5.2** | **Gạch không nung (Nhà máy xi măng Lưu Xá)** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | + Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm | 1000v | 1.129.881 |
| | + Gạch bê tông mác 7,5 (210x100x60) mm | " | 1.099.881 |
| **5.3** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Đức Bình Phát)** | | |
| | + Gạch mác 10 (210x100x60) mm | 1000v | 926.891 |
| **5.4** | **Gạch không nung (Công ty CP XD & SX Vật liệu Thái Nguyên)** | | |
| | + Gạch bê tông mác 10 (220x105x60) mm | 1000v | 1.115.694 |
| | + Gạch bê tông mác 7,5 (210x95x60) mm | " | 1.015.694 |
| **5.5** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Linh Mẫn)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x65) mm | 1000v | 1.122.613 |
| | + Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x105x65) mm | " | 1.047.613 |
| **5.6** | **Gạch không nung (Công ty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương)** | | |
| | + Gạch mác 10 (220x105x65) mm | 1000v | 1.112.738 |
| | + Gạch mác 7,5 (220x105x66) mm | " | 1.057.738 |
| | + Gạch mác 5,0 (220x105x66) mm | " | 1.010.738 |
| **5.7** | **Gạch không nung (Công ty CP Tư vấn xây lắp và mỹ thuật Thái Nguyên)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (220x100x65) mm | 1000v | 1.250.000 |
| | + Gạch bê tông đặc mác 7,5 (220x100x65) mm | " | 1.150.000 |
| **5.8** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Sao Mai)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (200x95x60) mm | 1000v | 1.000.000 |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (210x100x60) mm | " | 1.060.000 |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60) mm | " | 1.120.000 |
| | + Gạch bê tông-Gạch 2 lỗ mác 7,5 (220x105x60)mm | " | 1.200.000 |
| | + Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x100x130)mm | " | 7.465.000 |
| | + Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x150x130)mm | " | 8.050.000 |
| | + Gạch bê tông rỗng mác 7,5 (390x200x130)mm | " | 11.450.000 |
| **5.9** | **Gạch không nung (DN tư nhân Thùy Hoa)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc mác 10 (220x105x60)mm | 1000v | 1.100.000 |
| **5.10** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Thương mại và XD Hậu Thủy)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc M7,5 (220x105x65)mm | 1000v | 1.130.000 |
| | + Gạch bê tông rỗng M7,5 (220x105x65)mm | 1000v | 1.100.000 |
| **5.11** | **Gạch không nung (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)** | | |
| | + Gạch bê tông đặc M10 (210x100x60)mm | 1000v | 1.030.000 |
| **6** | **GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI** | | |
| **6.1** | **Gạch lát nền Hạ Long** | m2 | |
| | Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 400x400 mm | " | 100.322 |
| | Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 300x300 mm | " | 75.590 |
| | Gạch lát nền cốt tô đỏ A2; KT: 300x300 mm | " | 70.590 |
| | Gạch lát nền cốt tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm | " | 68.590 |
| | Gạch lát nền cốt tô đỏ A1; KT: 60x240 mm | " | 71.795 |
| | Gạch thẻ cốt tô A2; KT: 60x240 mm | " | 69.794 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Gạch thẻ cốt tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm | " | 71.794 |
| | Gạch thẻ cốt tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm | " | 69.794 |
| | Gạch lát nền lá dừa KT 200x200mm | " | 101.794 |
| **6.2** | **Gạch lát nền PRIME** | m2 | |
| * | **Gạch ceramic không mài cạnh** | | |
| | Gạch lát KT:250x250mm (mã 02251, 07441, 07442) | " | 87.120 |
| | Gạch lát KT:300x300mm (mã 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365) | " | 93.000 |
| | Gạch lát KT:400x400mm (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707) | " | 79.000 |
| | Gạch lát KT:400x400mm (mã 7105, 2472, 2507, 2466) | " | 90.000 |
| | Gạch lát KT:500x500mm (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611) | " | 95.000 |
| | Gạch lát KT:500x500mm (mã 02850, 02853, 02854, 02858) | " | 103.000 |
| * | **Gạch Ceramic in KTS mài cạnh** | m2 | |
| | Gạch lát KT: 300x450mm (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468) | " | 125.000 |
| | Gạch lát KT: 300x300mm (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365) | " | 166.000 |
| | Gạch lát KT:300x600mm (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763) | " | 188.000 |
| | Gạch lát KT: 300x600mm (mã 09614, 09625, 09760) | " | 190.000 |
| | Gạch lát KT:300x600mm (mã 08106, 08107, 08155, 80116, 08120) | " | 260.000 |
| | Gạch lát KT:500x500mm (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818) | " | 117.000 |
| | Gạch lát KT:500x500mm (mã 07821,09420,09450,09451,09452) | " | 130.000 |
| | **Gạch Granit mài cạnh** | m2 | |
| | Gạch lát KT: 500x500mm (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622) | " | 145.000 |
| | Gạch lát KT:600x600mm (mã 02691, 02693, 02388) | " | 199.000 |
| | Gạch lát KT:600x600mm (mã 02663, 02666, 02667, 02668) | " | 200.000 |
| | Gạch lát KT:600x600mm (mã 09888, 09889, 09886, 09884, 09736) | " | 230.000 |
| | Gạch lát KT:600x600mm (mã 08604, 08606, 08607, 09615, 09606) | " | 238.500 |
| | Gạch lát KT:600x600mm (mã 08200, 08206) | " | 294.000 |
| * | **Gạch thẻ Ceramic** | m2 | |
| | Gạch KT: 70x300mm (mã 2731, 2734) | " | 334.000 |
| | Gạch KT: 70x300mm (mã 2784) | " | 524.000 |
| | Gạch KT: 90x300mm (mã 9981, 9985) | " | 786.000 |
| **6.3** | **Gạch ốp, lát AMY (Công ty TNHH Á Mỹ Minh Long)** | m2 | |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 559; 552) | " | 145.000 |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 550) | " | 150.000 |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 551) | " | 140.000 |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 651; 657; 655; 653) | " | 175.000 |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 658) | " | 170.000 |
| | Gạch KT: 600x600mm (mã 660) | " | 160.000 |
| | Gạch AMY KT: 800x800mm (mã 21.A.880.808; 21.A.880.819) | " | 250.000 |
| | Gạch AMYGRES KT: 800x800mm (mã 21.A.880.0828; 21.A.880.0878) | " | 250.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Gạch IRISA KT: 800x800mm (mã 21.I.880.8102; 21.I.880.8103) | " | 250.000 |
| | Gạch AMY KT: 300x600mm (mã 21.A.360.465) | " | 165.000 |
| | Gạch AMY KT: 300x300mm (mã 21.A.330.1301) | " | 145.000 |
| | Gạch AMYGRES KT: 300x300mm (mã 21.A.330.1307) | " | 145.000 |
| **6.4** | **Gạch ốp, lát (Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera)** | m2 | |
| | Gạch Eurotile kích thước 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01, 02,03,04 | " | 273.000 |
| | Gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01 | " | 274.000 |
| | Gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03, 04, LTH D01,02,03, 04, DAS D01,02, NGC D01,02,03, 04, HOD D01,02,03, 04 | " | 310.900 |
| | Gạch Granit kích thước 60x60cm PG5, PG6: 01,02,03,04 | " | 192.700 |
| | Gạch Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, 410, 411 | | |
| | Gạch Ceramic PK, PM, PSP, PV, PR401 | " | 89.000 |
| **6.5** | **Gạch ốp, lát MIKADO (Công ty CP Kỹ thương Thiên Hoàng)** | m2 | |
| | Gạch ốp tường CERAMIC KT: 30cm x 60cm (Loại A) | " | 121.000 |
| | Gạch lát sàn CERAMIC KT: 40cm x 40cm (Loại A) | " | 94.000 |
| | Gạch lát nền CERAMIC KT: 60cm x 60cm (Loại A) | " | 103.000 |
| **6.6** | **Gạch bê tông xi măng tự chèn; Gạch bê tông giả đá - Công ty CP Xi măng Cao Ngạn)** | m2 | |
| | ***Gạch bê tông tự chèn*** | | |
| | Gạch Terrazzo ( KT: 300x300mm; 400x400mm) | " | 109.091 |
| | Gạch Block lục giác (KT: 205x205x60mm) | " | 110.000 |
| | Gạch Block bát giác (KT: 240x240x60mm) | " | 110.000 |
| | Nhân bát giác (KT: 100x100x60mm) | " | 110.000 |
| | Gạch CORIC (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm) dày 4,5cm | " | 170.000 |
| | Gạch CORIC (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm) dày 4,5cm | " | 185.000 |
| | ***Gạch bê tông giả đá*** | m2 | |
| | Gạch CNT RHEOCORE (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm) dày 3,5cm | " | 190.000 |
| | Gạch CNT RHEOCORE (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm) dày 3,5cm | " | 200.000 |
| **6.7** | **Gạch ốp** | m2 | |
| | - Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A1) | " | 66.890 |
| | - Gạch ốp Ceramic VIVAT KT 250x400mm (loại A2) | " | 55.890 |
| | - Gạch viền Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (loại A1) | " | 78.890 |
| **7** | **GỖ CÁC LOẠI, TRE** | | |
| **7.1** | **Gỗ xẻ, dầm, xà gồ, kèo** | m3 | |
| | Gỗ nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m | " | 3.633.459 |
| | Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI | " | 2.933.459 |
| | Gỗ xẻ cốt pha các loại | " | 1.833.459 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 7.2 | **Gỗ tròn, tre các loại** | | |
| | Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc ≥ 15cm | md | 22.214 |
| | Gỗ mỡ cây dài đường kính gốc từ 10 ÷ <15cm | md | 20.214 |
| | Cây chống gỗ tạp dài ≥ 4m, đường kính ≤10cm | cây | 20.500 |
| | Tre gai già cây dài >6m, đường kính >7cm | " | 26.000 |
| | Tre gai già cây dài >6m, đường kính <7cm | " | 21.000 |
| | Tre gai già cây dài >6m, đường kính >10cm | " | 27.000 |
| 8 | **THÉP XÂY DỰNG** | | |
| 8.1 | **Công ty CP Gang thép Thái Nguyên** | | |
| * | **Thép cuộn và thép cây** | Tấn | |
| | Thép tròn trơn CT3 CB240-T, D6-T, D8-T (cuộn ) | " | 13.805.506 |
| | Thép vằn SD 295A, CB300-V D8 ( cuộn ) | " | 13.805.506 |
| | Thép thanh vằn CT5, SD 295A, Gr 40, CB 300-V D10; L= 11,7m | " | 14.005.506 |
| | Thép thanh vằn CT5, SD 295A, CB 300-V D12; L= 11,7m | " | 13.855.506 |
| | Thép thanh vằn CT5, SD 295A, Gr 40, CB 300-V D14 ÷ 40; L= 11,7m | " | 13.805.506 |
| | Thép thanh vằn CB 400-V; CB 500-V D10; L= 11,7m | " | 14.005.506 |
| | Thép thanh vằn CB 400-V; CB 500-V D12; L= 11,7m | " | 13.855.506 |
| | Thép thanh vằn CB 400-V; CB 500-V D14 ÷ 40; L= 11,7m | " | 13.805.506 |
| * | **Thép hình các loại** | Tấn | |
| | Thép góc L50 SS400; L= 6m,9m,12m | " | 14.305.506 |
| | Thép góc L63-65 SS400; L= 6m,9m,12m | | 14.255.506 |
| | Thép góc L70-75 SS400; L= 6m,9m,12m | " | 14.355.506 |
| | Thép góc L80-100 SS400; L= 6m,9m,12m | " | 14.405.506 |
| | Thép góc L120-130 SS400; L= 6m,9m,12m | " | 14.705.506 |
| | Thép góc L80-100 SS540 ; L= 6m,9m,12m | " | 14.905.506 |
| | Thép góc L120-1130 SS540 ; L= 6m,9m,12m | " | 14.805.506 |
| | Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.005.506 |
| | Thép C12 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.205.506 |
| | Thép C14 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.105.506 |
| | Thép CI8 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.605.506 |
| | Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.855.506 |
| | Thép I12 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.705.506 |
| | Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m | " | 14.805.506 |
| 8.2 | **Công ty TNHH NATSTEEL VINA (Thép Việt-Sing)** | **tấn** | |
| | Thép cuộn Mác A1, D8 | " | 13.925.506 |
| | Thép thanh, Mác A2, D9 | " | 14.025.506 |
| | Thép thanh, Mác A2, D10 | " | 14.025.506 |
| | Thép thanh, Mác A2, D12 | " | 13.775.506 |
| | Thép thanh, Mác A2, D14 ÷ D32 | " | 13.725.506 |
| | Thép thanh, Mác A3, D10 | " | 14.125.506 |
| | Thép thanh, Mác A3, D12 | " | 13.875.506 |
| | Thép thanh, Mác A3, D14 ÷ D32 | " | 13.825.506 |
| 8.3 | **Thép định hình khác** | **kg** | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Đinh sắt loại 2cm - 5 cm | | 20.660 |
| | Đinh sắt loại 7cm - 15 cm | " | 20.660 |
| | Xen hoa sắt vuông 12 | " | 25.825 |
| | Xen hoa sắt vuông 14 | " | 28.924 |
| | Xen hoa sắt hộp (hộp đen không mạ kẽm) | " | 36.155 |
| | Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm) | " | 37.188 |
| | Xen hoa Inox 201 (thành phẩm) | " | 81.000 |
| | Sơn tĩnh điện (theo trọng lượng thép) | " | 11.000 |
| **9** | **KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI THÀNH PHẨM (ĐÃ BAO GỒM CẢ MỘNG, TAI, KHUÔN CỬA)** | | |
| | ***- Gỗ Lim dài <3m*** | md | |
| | 250x60mm | " | 700.000 |
| | 140x60mm | " | 500.000 |
| | 100x70mm | " | 430.000 |
| | 100x60mm | " | 350.000 |
| | ***-Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài <3m*** | md | |
| | 250x60mm | " | 650.000 |
| | 140x60mm | " | 450.000 |
| | 100x70mm | " | 400.000 |
| | 100x60mm | " | 340.000 |
| | ***- Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài <3m*** | md | |
| | 250x60mm | " | 550.000 |
| | 140x60mm | " | 450.000 |
| | 100x70mm | " | 430.000 |
| | 100x60mm | " | 390.000 |
| | ***- Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm V) dài <3m*** | md | |
| | 250x60mm | " | 450.000 |
| | 140x60mm | " | 300.000 |
| | 100x70mm | " | 250.000 |
| | 100x60mm | " | 200.000 |
| **10** | **CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT** | | |
| **10.1** | **Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dầy 4cm vec ni, sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.900.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 2.000.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 2.000.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 1.820.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 1.920.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.920.000 |
| **10.2** | **Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni, sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.700.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 2.000.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm) | " | 1.650.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.950.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **10.3** | **Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.610.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 1.710.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 1.710.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 1.560.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 1.660.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.660.000 |
| **10.4** | **Cửa gỗ Dổi cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.610.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 1.660.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 1.660.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 1.560.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 1.610.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.610.000 |
| **10.5** | **Cửa gỗ De cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.040.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 1.165.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 1.090.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 990.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 1.115.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.040.000 |
| **10.6** | **Cửa gỗ Sao cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 1.140.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 1.190.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 1.240.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 1.100.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 1.150.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 1.200.000 |
| **10.7** | **Cửa gỗ Kháo cánh dày 4cm, véc ni sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 690.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 740.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 740.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 650.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 700.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 700.000 |
| **10.8** | **Cửa gỗ Hồng sắc cánh dày 4cm, sơn bóng** | m2 | |
| | + Của đi Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm ) | " | 410.000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | 430.000 |
| | + Cửa đi chớp | " | 430.000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm) | " | 370.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | 390.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | 390.000 |
| **10.9** | **Nẹp khuôn cửa** | md | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | + Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3 - 4cm | " | 45.000 |
| | + Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3 - 4cm | " | 30.000 |
| | + Nẹp cửa gỗ De rộng 3 - 4cm | " | 15.000 |
| | + Nẹp góc khuôn cửa gỗ Dổi, Chò Chỉ rộng 3-4cm | " | 35.000 |
| 11 | **TAY VỊN CẦU THANG, CON TIỆN BẰNG GỖ NGHIẾN** | | |
| | - Tay vịn cầu thang + con tiện gỗ nghiến đường kính 700-760mm. song thẳng không có trụ (đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh). | md | 1.000.000 |
| | - Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1,0m- 1,2m,đường kính đế 400mm | cái | 1.500.000 |
| | - Con tiện xoắn hoa văn bằng gỗ nghiến cao 65cm (theo đơn đặt hàng) | " | 50.000 |
| | - Con tiện thẳng bằng gỗ nghiến cao 65cm | " | 50.000 |
| 12 | **CÁC LOẠI KÍNH, CỬA KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA NHỰA LÕI THÉP** | | |
| 12.1 | **Cửa, vách kính khung nhôm các loại ( cả lắp đặt hoàn chỉnh)** | m2 | |
| | - Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật | " | 750.000 |
| | - Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 5mm Việt Nhật | " | 660.000 |
| | (25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính trắng 4,5mm Việt Nhật | " | 600.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 620.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 550.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 570.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính trắng hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 470.000 |
| | - Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) nhôm trắng sứ hoặc vàng (38x76) dùng đế sập, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật | " | 830.000 |
| | - Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x76) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 5mm Việt Nhật | " | 740.000 |
| | - Cửa đi cánh mở (1 hoặc 2 cánh) khung bao nhôm trắng sứ hoặc vàng (25x50) cây cánh 90, dưới bưng nhôm, trên kính xanh đen 4,5mm Việt Nhật | " | 680.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 700.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x76) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 630.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (38x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 650.000 |
| | - Vách nhôm sơn tĩnh điện hoặc nhôm vàng (25x50) kính xanh đen hoặc mờ 5mm Việt Nhật loại ô KT: 750x1200 | " | 550.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | - Cửa kính thủy lực nhôm vân gỗ kính 12mm Việt Nhật | " | 800.000 |
| | - Cửa kính thủy lực (nhôm vàng hoặc nhôm sơn tĩnh điện kính 12mm Việt Nhật | " | 720.000 |
| 12.2 | **Cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (Đã bao gồm phụ kiện và lắp đặt hoàn chỉnh)** | | |
| * | **Cửa đi** | m2 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷1,8mm , kính an toàn 6,38mm | m2 | 1.350.000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm ÷1,8mm , kính 5 mm | " | 1.250.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm÷1,8mm , kính an toàn 6,38mm | " | 1.350.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm hệ Việt Pháp dày từ 1mm÷1,8mm , kính 5 mm | " | 1.250.000 |
| | Cửa đi mở quay trên kính dưới pano nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm | " | 1.380.000 |
| | Cửa đi mở quay trên kính dưới pano nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm | " | 1.280.000 |
| * | **Cửa sổ** | m2 | |
| | Cửa sổ mở hất 2 cánh, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm | " | 1.200.000 |
| | Cửa sổ mở hất 2 cánh, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm | | 1.100.000 |
| | Cửa sổ mở 2 cánh quay, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm | " | 1.200.000 |
| | Cửa sổ mở 2 cánh quay, nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm | | 1.100.000 |
| | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm | " | 1.200.000 |
| | Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 5mm | | 1.100.000 |
| | Hệ mặt dựng dấu đố, lộ đố nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6,38mm | " | 2.200.000 |
| * | **Vách kính** | m2 | |
| | Vách toàn kính, kính 12mm cường lực | " | 750.000 |
| | Vách kính có đố, pano | " | 950.000 |
| 12.3 | **Cửa nhựa lõi thép, vách kính (đã bao gồm tất cả phụ kiện), TCVN 7451:2004** | m2 | |
| | Vách kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 750.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 950.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 1.200.000 |
| | Cửa sổ 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 1.200.000 |
| | Cửa đi 1 cánh, kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 1.250.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. | " | 1.250.000 |
| 12.4 | **Cửa sổ, cửa đi, vách kính hệ sản phẩm nhôm Eurowindow-Công ty cổ phần EUROWINDOW (Chưa bao gồm công lắp đặt)** | | |
| * | **Cửa sổ** | | |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn -GQ; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1400 x 1400 (mm) | " | 4.400.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Kích thước: 1600 x 1600 (mm) | " | 4.200.000 |
| | ***Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định); Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn -GQ; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 2400 x 1600 (mm) | " | 4.100.000 |
| | ***Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 2400 x 1400 (mm) | " | 4.400.000 |
| | Kích thước: 2600 x 1600 (mm) | " | 4.200.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1200 x 1200 (mm) | " | 7.800.000 |
| | Kích thước:1400 x 1400 (mm) | " | 6.900.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1600 x 1600 (mm) | " | 5.700.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước:700 x 1400 (mm) | " | 6.900.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước:800 x 1600 (mm) | " | 5.500.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, chốt liền -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1600 x 1600 (mm) | " | 5.800.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 700 x 1400 (mm) | " | 6.100.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, hạn định -GU; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 800 x 1600 (mm) | " | 6.200.000 |
| * | **Cửa đi** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | ***Cửa đi 1 cánh mở quay; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 700 x 2200 (mm) | " | 9.200.000 |
| | Kích thước: 900 x 2400 (mm) | " | 7.700.000 |
| | ***Cửa đi 2 cánh mở quay; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời-ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1800 x 2200 (mm) | " | 7.000.000 |
| | Kích thước: 1400 x 2200 (mm) | " | 8.300.000 |
| | ***Cửa đi 2 cánh mở trượt; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1400 x 2400 (mm) | " | 4.500.000 |
| | Kích thước: 1600 x 2200 (mm) | " | 4.400.000 |
| | ***Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định); Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 2800 x 2200 (mm) | " | 4.200.000 |
| | Kích thước: 3200 x 2400 (mm) | " | 3.900.000 |
| | ***Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt ngưỡng Inox; Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 2800 x 2400 (mm) | " | 10.200.000 |
| | Kích thước: 3600 x 2200 (mm) | " | 9.100.000 |
| * | **Vách kính** | | |
| | ***Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1000 x 1000 (mm) | " | 3.200.000 |
| | Kích thước: 1500 x 2000 (mm) | " | 2.800.000 |
| | ***Vách kính có đố cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1500 x 1000 (mm) | " | 3.600.000 |
| | Kích thước: 1000 x 2000 (mm) | " | 3.400.000 |
| **12.5** | **Cửa sổ, cửa đi, vách kính hệ sản phẩm ASIAWINDOW, sử dụng PROFILE EUROWINDOW (Chưa bao gồm công lắp đặt)** | | |
| * | **Cửa sổ** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Hệ Asia Profile Eurowindow ; Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1200 x 1200 (mm) | " | 3.100.000 |
| | ***Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định); Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1800 x 1200 (mm) | " | 3.100.000 |
| | Kích thước: 2100 x 1400 (mm) | " | 2.900.000 |
| | ***Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định); Hệ Profile của hãng Eurowindow; Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38*** | m2 | |
| | Kích thước: 2200 x 1200 (mm) | " | 3.100.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1600 x 1600 (mm) | " | 3.500.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1400 x 1400 (mm) | " | 3.400.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 700 x 1400 (mm) | " | 4.000.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 700 x 1400 (mm) | " | 3.500.000 |
| | ***Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1400 x 1400 (mm) | " | 3.500.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 800 x 1600 (mm) | " | 3.400.000 |
| | ***Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 700 x 1400 (mm) | " | 4.200.000 |
| * | **Cửa đi** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | ***Cửa đi 1 cánh mở quay; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 900 x 2400 (mm) | " | 4.100.000 |
| | ***Cửa đi 2 cánh mở quay; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1800 x 2400 (mm) | " | 3.800.000 |
| | ***Cửa đi 2 cánh mở trượt; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1600 x 2400 (mm) | " | 2.400.000 |
| | ***Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định); Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 3200 x 2400 (mm) | " | 2.200.000 |
| * | **Vách kính** | | |
| | ***Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1500 x 2000 (mm) | " | 1.900.000 |
| | ***Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm*** | m2 | |
| | Kích thước: 1500 x 2000 (mm) | " | 2.100.000 |
| **12.6** | **Kính các loại** | m2 | |
| | Kính 12mm Việt Nhật | " | 450.000 |
| | Kính 10mm Việt Nhật | " | 380.000 |
| | Kính 8mm Việt Nhật | " | 320.000 |
| | Kính 5mm Việt Nhật | " | 130.000 |
| | Kính 3mm Việt Nhật | " | 90.000 |
| **13** | **SƠN CAC LOẠI** | | |
| **13.1** | **Sơn REGO (Cty CP công nghệ Tincom Quốc Tế)** | kg | |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất R100 | " | 67.300 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoai thất R200 | " | 97.200 |
| | Sơn lót cao cấp R2000 | " | 30.600 |
| | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp R3000 | " | 77.700 |
| | Sơn siêu bóng nội thất nano R8000 | " | 155.500 |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4in1 R7700 | " | 77.000 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng nano R8800 | | 181.000 |
| | Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 | " | 101.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 | " | 104.000 |
| | Bột bả nội thất cao cấp Rego G800 | " | 5.000 |
| | Bột bả ngoại thất cao cấp Rego G900 | " | 6.600 |
| **13.2** | **SƠN JYMEC -Công ty cổ phần Sơn JYMEC Việt Nam** | | |
| | **Bột bả** | kg | |
| | Bột bả nội thất | " | 6.500 |
| | Bột bả ngoại thất | " | 7.800 |
| | **Sơn lót** | kg | |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất | " | 67.000 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | " | 93.000 |
| | **Sơn phủ nội thất** | kg | |
| | Sơn nội thất 3in 1 | " | 27.000 |
| | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | " | 66.000 |
| | Sơn nội thất bóng cao cấp | " | 132.000 |
| | **Sơn phủ ngoại thất** | kg | |
| | Sơn mịn ngoại thất | " | 72.000 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | 173.000 |
| | Sơn chống thấm đa năng | " | 104.000 |
| **13.3** | **Sơn SPENNANO - Công ty cổ phần tập đoàn sơn SPENTES Việt** | **kg** | |
| | SPENNANO:INTERIOR PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp | " | 6.400 |
| | SPENNANO:EXTERIOR PUTTY:Bột bả chống thấm cao cấp | " | 7.800 |
| | SPENNANO:SUPER: Sơn nội thất cao cấp | " | 44.000 |
| | SPENNANO:PRIMER: Sơn chống kiềm nội thất | " | 63.800 |
| | SPENNANO:ULTRA: Sơn nội thất bán bóng | " | 139.800 |
| | SPENNANOSILK: Sơn nội thất bóng | " | 164.600 |
| | SPENNANO:NANO EXTREME: Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng | " | 184.000 |
| | SPENNANO: BASIC:Sơn ngoại thất cao cấp | " | 63.600 |
| | SPENNANO:SEALER: Sơn chống kiềm ngoại thất | " | 104.000 |
| | SPENNANO:EXTRA:Sơn ngoại thất cao cấp bóng | " | 164.600 |
| | SPENNANO:GLOSS: Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng | " | 184.000 |
| | SPENNANO:SUPER WHITE: Sơn siêu trắng | " | 59.000 |
| | SPENNANO:SATIN: Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng | " | 82.000 |
| | SPENNANO:WATER PROOF: Sơn chống thấm trộn xi | " | 113.600 |
| | SPENNANO:CLEAR: Sơn phủ bóng trong nhà và ngoài trời | " | 146.000 |
| **13.4** | **Sơn NAZAKEN- Công ty TNHH Thương mại sơn Nazaken** | | |
| * | **Sơn nước nội thất** | **kg** | |
| | Sơn mịn nội thất NA100 | " | 18.600 |
| | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NA700 | " | 111.000 |
| * | **Sơn ngoại thất** | **kg** | |
| | Sơn mịn ngoại thất ZA500 | " | 46.600 |
| | Sơn siêu bóng ngoại thất ZA 800 | " | 136.500 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| * | **Các sản phẩm bột trét** | **kg** | |
| | Bột bả nội thất | " | 4.800 |
| | Bột bả ngoại thất cao cấp | " | 6.900 |
| **13.5** | **Sơn K-PAINT- Công ty cổ phần TTH Châu Á** | | |
| * | **Sơn trong nhà** | **kg** | |
| | Sơn nội thất màu thông dụng K-PAINT K200 | " | 24.000 |
| | Sơn nội thất mịn cao cấp, thông dụng K-PAINT K300 | " | 45.900 |
| | Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả K-PAINT PRIME | " | 55.300 |
| | Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao K-PAINT K500 | " | 137.800 |
| | Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa K-PAINT 700 | " | 156.100 |
| | Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền K-PAINT NANO MOON | " | 218.800 |
| * | **Sơn ngoài trời** | **kg** | |
| | Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao K-PAINT K600 | " | 68.300 |
| | Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền K-PAINT K800 | " | 173.800 |
| | Sơn siêu bóng Nano ngoại thất, siêu cao cấp, chống phai mầu K-PAINT NANO SUN | " | 236.900 |
| **13.6** | **Sơn BEHR - Công ty CP BEWIN&COATING VIETNAM** | | |
| * | **Sơn nội thất** | **kg** | |
| | Sơn nội thất tiêu chuẩn màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn BEHR - CLASSIC.INT | " | 27.700 |
| | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch BEHR - CLEANLY AND EASY WASH | " | 93.500 |
| * | **Sơn ngoại thất** | **kg** | |
| | Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC.EXT | " | 75.600 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano microsphere - cách nhiệt, màng sơn co dãn phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt BEHR -NANO SUN & RAIN | " | 190.000 |
| * | **Sơn lót** | **kg** | |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR-ALKALI PRIMER.INT | " | 67.200 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano BEHR-ALKALI PRIMER.EXT | " | 102.000 |
| **13.7** | **Sơn MYLANDS- Công ty TNHH MYLANDS VIETNAM** | | |
| * | **Sơn lót** | **kg** | |
| | Sơn kháng kiềm cao cấp MYLANDS PRIMER | " | 61.700 |
| | Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp MYLANDS UNDERCOAT | " | 73.800 |
| * | **Sơn phủ ngoài trời** | **kg** | |
| | Sơn ngoại thất (mịn cao cấp) EX STANDARD 5* | " | 58.600 |
| | Sơn ngoại thất bóng (chống bám bẩn) EX STANDARD 7* | " | 116.300 |
| | Sơn ngoại thất (siêu bóng cao cấp) EX STANDARD 9* | | 181.000 |
| * | **Sơn phủ trong nhà** | **kg** | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Sơn nội thất siêu mịn (Bền đẹp) IN STANDARD 2* | " | 21.500 |
| | Sơn nội thất siêu mịn (Bền đẹp)-Màu tiêu chuẩn IN STANDARD 2* | " | 22.000 |
| | Sơn nội thất siêu trắng -Lau chùi IN STANDARD 4* | " | 48.400 |
| | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp IN STANDARD 6* | " | 96.600 |
| | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc IN STANDARD 8* | " | 168.600 |
| * | **Sơn chống thấm** | **kg** | |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp-Màu sắc phong phú MYLANDS COLOR WATERPOROOF | " | 103.000 |
| | Chất chống thấm -Hệ trộn xi măng MYLANDS WATERPOROOF | " | 90.900 |
| * | **Bột trét** | **kg** | |
| | Bột bả nội thất MYLANDS PUTTY INTERIOR | | 5.500 |
| | Bột bả chống thấm ngoại thất MYLANDS PUTTY EXTERIOR | | 7.400 |
| **13.8** | **Sơn LIONS - Công ty TNHH Hoàng Mấm** | | |
| * | **Sơn nội thất-Interior (Gốc nhựa Acrylic)** | **kg** | |
| | Sơn phủ nội thất bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế LIONS-SMOOTH (L01) | " | 22.600 |
| | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc, bề mặt nhẵn mịn LIONS-SMOOTH (L03) | " | 51.000 |
| | Sơn phủ nội thất bóng mịn, màu sắc phong phú LIONS-SATIN (L05) | " | 94.900 |
| | Sơn phủ nội thất bóng cao cấp kháng khuẩn, chịu chùi rửa LIONS-SATIN (L06) | " | 142.000 |
| | Sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối LIONS-SUPER WHITE | " | 52.000 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế, chống nấm mốc LIONS-SEALER | " | 53.000 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn chống nấm mốc LIONS-SEALER | | 62.600 |
| | Bột bả nội thất LIONS-MASTIT IN | " | 5.000 |
| | Bột bả nội thất thạch cao LIONS-MASTIT IN PLASTER | " | 2.400 |
| * | **Sơn ngoại thất-Exterior (Gốc nhựa Acrylic)** | **kg** | |
| | Sơn phủ nội thất chai mịn, hiệu quả kinh tế LIONS-COVER (L09) | " | 47.500 |
| | Sơn phủ ngoại thất bề mặt bóng mịn diệt khuẩn, chống nấm mốc LIONS-GLASS (L14) | " | 91.000 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc hiệu quả kinh tế LIONS-SEALER | " | 65.900 |
| | Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn LIONS-WATER POOF | " | 112.000 |
| | Bột bả ngoại thất LIONS-MASTIT OUT | " | 7.000 |
| **13.9** | **Sơn ANOTEX -Công ty CP AMSON Việt Nam** | | |
| * | **Sơn lót** | kg | |
| | Sơn nội thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Primer | " | 50.000 |
| | Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp ANOTEX Selear | " | 68.900 |
| | Sơn lót chống kiềm- chống thấm -siêu liên kết sử dụng cho nội và ngoại thất Platinum | " | 100.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| * | **Sơn phủ ngoài trời** | kg | |
| | Sơn phủ ngoài trời mịn và màu tiêu chuẩn ANOTEX Exter 05 | " | 48.900 |
| | Sơn phủ ngoài trời cao cấp bóng ngọc trai ANOTEX Exter 07 | " | 125.000 |
| | Sơn siêu bóng cao cấp - Bền màu gấp 2 lần - Ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất đặc biệt - chống nóng - Bảo hành 8 năm ANOTEX Exter 09 | " | 145.900 |
| | Sơn siêu cứng - siêu bóng. Bền màu gấp 4 lần - Chống bám bụi, chống nóng - Bảo vệ 10 năm Diamond | " | 168.000 |
| * | **Sơn phủ trong nhà** | kg | |
| | Sơn nội thất mịn ANOTEX Inter 03 | " | 18.700 |
| | Màu tiêu chuẩn ANOTEX Inter 03 | " | 23.900 |
| | Sơn nội thất cao cấp -lau chùi ANOTEX Inter 05 | " | 36.400 |
| | Sơn nội thất bóng ngọc trai ANOTEX Inter 07 | " | 119.000 |
| | Sơn phủ cao cấp-Dễ lau chùi-Nhẹ mùi ANOTEX Inter 09 | " | 118.000 |
| * | **Sơn chống thấm** | kg | |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp, màu sắc phong phú, chống thấm tuyệt đối cho tường đứng FARBEN | " | 86.000 |
| | Chất chống thấm A-11 ANOTEX A-11 | " | 79.000 |
| * | **Bột trét** | kg | |
| | Bột trét nội thất ANOTEX Putty Interior | " | 4.300 |
| | Bột trét chống thấm nội-ngoại thất màu trắng ANOTEX Putty Exterior | " | 11.400 |
| **13.10** | **Sơn LUKAS-Công ty cổ phần đầu tư phát triển LUKAS Toàn Cầu** | | |
| * | **Sơn lót chống kiềm** | kg | |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | " | 47.300 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp thượng hạng | " | 68.200 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thượng hạng | " | 85.100 |
| * | **Sơn nội thất** | kg | |
| | Sơn siêu trắng lăn trần cao cấp đặc biệt | " | 44.100 |
| | Sơn siêu mịn nội thất đặc biệt | " | 26.000 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp 9 IN 1 | " | 109.700 |
| | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt | " | 139.100 |
| | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng | " | 203.600 |
| * | **Sơn ngoại thất** | kg | |
| | Sơn siêu mịn ngoại thất đặc biệt | " | 50.700 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp ALL IN ONE | " | 131.000 |
| | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp đặc biệt | " | 160.400 |
| | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng | " | 225.100 |
| | Sơn siêu bóng không màu ngoại thất cao cấp CLEAR | " | 146.700 |
| * | **Sơn chống thấm** | kg | |
| | Sơn chống thấm mầu cao cấp đặc biệt | " | 101.300 |
| * | **Bột trét** | kg | |
| | Bột trét nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1 | " | 7.900 |
| **13.11** | **Sơn ORIENT - Công ty TNHH sản xuất thương mại Đại Phương Đông-Chi nhánh Thái Nguyên** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| * | **Sơn nước trang trí nội thất** | kg | |
| | Sơn VINA FORCE (F) | " | 23.200 |
| | Sơn VINA ORIENT (T) | " | 30.500 |
| | Sơn VINA ORIENT (S) | " | 51.600 |
| | Sơn ORIENT.INT (S) ORIENT bám bóng lau chùi hiệu quả | " | 65.400 |
| | Sơn ORIENT. Siêu bóng | " | 95.200 |
| * | **Sơn nước trang trí ngoại thất** | kg | |
| | Sơn VINA ORIENT (EI) | " | 58.900 |
| | Sơn ORIENT.EXT.BM | " | 112.000 |
| | Sơn ORIENT. siêu bóng | " | 129.400 |
| | Sơn ORIENT. EXT( E ) | " | 129.400 |
| * | **Sơn lót chống kiềm 2 in 1** | kg | |
| | Sơn VINA ORIENT SEALER | " | 59.600 |
| | Sơn ORIENT SEALER | " | 76.300 |
| * | **Sơn chống thấm màu - xi măng** | kg | |
| | Sơn OR-11A | " | 118.500 |
| * | **Bột trét tường cao cấp** | kg | |
| | Bột trét trong cao cấp | " | 5.800 |
| | Bột trét ngoài cao cấp | " | 7.200 |
| **13.12** | **Sơn BuildTex - Công ty CP đầu tư sản xuất và Thương mại Tân Phát** | | |
| * | **Sơn lót kháng kiềm** | kg | |
| | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất | " | 53.200 |
| | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất | " | 64.600 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất | " | 44.800 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | " | 52.600 |
| * | **Sơn trong nhà** | kg | |
| | Sơn nội thất | " | 24.200 |
| | Sơn mịn nội thất cao cấp | " | 60.800 |
| | Sơn bóng cao cấp nội thất | " | 90.400 |
| * | **Sơn ngoài trời** | kg | |
| | Sơn ngoại thất | " | 28.000 |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp | " | 69.900 |
| | Sơn bóng cao cấp ngoại thất | " | 100.300 |
| * | **Bột bả** | kg | |
| | Bột bả nội thất | " | 7.400 |
| | Bột bả ngoại thất | " | 8.400 |
| * | **Chống thấm** | kg | |
| | Chống thấm, chống rêu mốc tối đa | " | 91.600 |
| | Chống thấm màu | " | 120.200 |
| **13.13** | **Sơn CHAMTEC- Công ty cổ phần TN 218** | | |
| * | **Sơn lót kháng kiềm** | kg | |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | " | 59.600 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | " | 71.600 |
| * | **Sơn trong nhà** | kg | |
| | Sơn mịn nội thất cao cấp | " | 72.600 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp | " | 110.200 |
| * | **Sơn ngoài nhà** | kg | |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp | " | 83.200 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | 122.800 |
| * | **Bột bả** | kg | |
| | Bột bả cao cấp | " | 9.000 |
| * | **Chống thấm** | kg | |
| | Chống thấm, chống rêu mốc tối đa | " | 96.800 |
| **13.14** | **Sơn JOTON Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q JOTON Hà Nội** | | |
| * | **Hệ thống sơn giao thông** | | |
| | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98 | kg | 23.900 |
| | Sơn giao thông Joline (trắng) gồ - AASHTO M249-98 | kg | 23.000 |
| | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | kg | 50.900 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | kg | 72.800 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | kg | 72.800 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | kg | 96.900 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | kg | 96.900 |
| | Hạt phản quang loại A | kg | 15.400 |
| * | **Hệ thống sơn sàn công nghiệp JOTON** | | |
| | Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO | kg | 79.700 |
| | Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO | kg | 81.900 |
| | Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear | kg | 65.400 |
| | Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi | kg | 80.000 |
| | Sơn lót Jones Sealer EC (sơn tự san phẳng hệ nước) | kg | 85.600 |
| | Sơn lót Jona Level EC (sơn tự san phẳng hệ nước) | kg | 82.800 |
| | Bột tăng cứng | kg | 14.000 |
| | Dung môi TN | kg | 45.800 |
| **13.15** | **Sơn dẻo nhiệt phản quang; sơn tổng hợp** | | |
| * | **Sơn dẻo nhiệt phản quang (Sơn vạch kẻ đường)** | kg | |
| | Sơn DPI phẳng màu trắng | " | 22.000 |
| | Sơn DPI phẳng màu vàng | " | 22.500 |
| | Bi phản quang rắc bề mặt | " | 22.000 |
| | Sơn lót DPI | " | 72.000 |
| * | **Sơn tổng hợp (Sơn kẻ biển báo, sơn cầu)** | kg | |
| | Sơn đỏ AKĐB; Đo-01:H5 | " | 53.700 |
| | Sơn trắng AK; Tr-02; H5 | " | 51.700 |
| **14** | **TẤM LỢP CÁC LOẠI** | | |
| **14.1** | **Tôn của Công ty CP tôn mạ VNSTEEL Thăng Long** | | |
| * | **Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080** | m2 | |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm | " | 71.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm | " | 76.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm | " | 83.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm | " | 87.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,4mm | " | 93.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm | " | 97.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm | " | 103.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm | " | 110.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,50mm | " | 153.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,60mm | " | 185.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm | " | 218.000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm | " | 252.000 |
| * | **Sóng Cliplock (G300-500)** | m2 | |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm | " | 130.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm | " | 136.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm | " | 142.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm | " | 145.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm | " | 151.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm | " | 176.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm | " | 179.000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm | " | 213.000 |
| * | **Sóng MaxSeam (G300-G500)** | m2 | |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm | " | 138.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm | " | 142.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm | " | 150.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm | " | 153.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm | " | 159.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm | " | 186.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm | " | 188.000 |
| | Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm | " | 225.000 |
| * | **Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long** | md | |
| | C80x50x50x15 | " | 64.000 |
| | C100x50x50x15 | " | 70.000 |
| | C125x50x50x18 | " | 79.000 |
| | C150x50x50x18 | " | 86.000 |
| | C150x65x65x18 | " | 94.000 |
| | C175x65x65x20 | " | 102.000 |
| | C200x65x65x20 | " | 109.000 |
| | C250x65x65x20 | " | 123.000 |
| | C300x65x65x20 | " | 137.000 |
| | Z150x62x68x18 | " | 94.000 |
| | Z200x62x68x20 | " | 109.000 |
| | Z150x72x78x18 | " | 99.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Z200x72x78x20 | " | 114.000 |
| | Z250x72x78x20 | " | 128.000 |
| | Z300x72x78x20 | " | 142.000 |
| * | **Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)** | md | |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000 | " | 31.000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000 | " | 42.000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000 | " | 62.000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000 | " | 125.000 |
| **14.2** | **Tôn mạ màu Fujiton** | | |
| | **Tấm lợp cán 5,6& 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70** | m2 | |
| | Dày 0.30mm - khổ 1.080mm | " | 77.000 |
| | Dày 0.35mm - khổ 1.080mm | " | 87.000 |
| | Dày 0.40mm - khổ 1.080mm | " | 97.000 |
| | Dày 0.45mm - khổ 1.080mm | " | 107.000 |
| **14.3** | **Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp** | md | |
| | 0,3x1080 | " | 183.000 |
| | 0.32x1080 | " | 186.000 |
| | 0.35x1080 | " | 192.000 |
| | 0,37x1080 | " | 194.000 |
| | 0,40x1080 | " | 199.000 |
| | 0,42x1080 | " | 203.000 |
| | 0,45x1080 | " | 208.000 |
| | 0,47x1080 | " | 213.000 |
| **14.4** | **Tấm lợp kim loại AUSTNASM** | | |
| | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981** | m2 | |
| | AC11-0,45mm, 11 sóng | " | 165.400 |
| | AC11-0,47mm, 11 sóng | " | 169.000 |
| | ATEK 1000-0,45mm, 6 sóng | " | 166.300 |
| | ATEK 1000-0,47mm, 6 sóng | " | 170.000 |
| | ATEK 1088-0,45mm, 5 sóng | " | 161.800 |
| | ATEK 1088-0,47mm, 5 sóng | " | 166.300 |
| | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981** | m2 | |
| | AD11-0,42mm, 11 sóng | " | 155.400 |
| | AD11-0,45mm, 11 sóng | " | 159.000 |
| | AD06-0,42mm, 6 sóng | " | 156.300 |
| | AD06-0,45mm, 6 sóng | " | 160.000 |
| | AD05-0,42mm, 5 sóng | " | 152.700 |
| | AD05-0,45mm, 5 sóng | " | 156.300 |
| | **Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981** | md | |
| | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm | " | 46.300 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm | " | 60.000 |
| | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm | " | 86.800 |
| | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm | " | 50.000 |
| | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm | " | 64.500 |
| | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm | " | 94.000 |
| | Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm | " | 50.900 |
| | Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm | " | 66.300 |
| | Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm | " | 96.800 |
| **14.5** | **Tấm lợp Phibrô xi măng** | m2 | |
| | Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m | " | 24.296 |
| | Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m | " | 24.243 |
| | Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m | " | 25.301 |
| | Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m | " | 25.228 |
| **14.6** | **Tấm lợp, ngói (Công ty TNHH ĐT và PT Song Tuấn)** | | |
| | **Tấm lợp** | tấm | |
| | DURACO (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (2000x950)mm, dày 2.8mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng (Nhập khẩu Malaysia) | " | 296.000 |
| | ONDULINE TILE 3D (Đỏ) kích thước (2000x960)mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng (Nhập khẩu Malaysia) | " | 320.000 |
| | **Ngói pháp siêu nhẹ** | tấm | |
| | ONDUVILLA mờ (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Malaysia) | " | 87.000 |
| | ONDUVILLA sơn bóng ( Đất nung, Đỏ, Đen, Xám, Xanh rừng ) (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha, Ý) | " | 104.000 |
| | **Linh kiện** | Tấm | |
| | Úp nóc ONDUVILLA (theo màu) kích thước (1060x19,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan) | " | 126.000 |
| | Diềm mái ONDUVILLA (theo màu)(1040x10,5 ÷11,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan) | " | 113.000 |
| | Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA kích thước (1060x194)mm (Nhập khẩu Ba Lan) | " | 126.000 |
| | Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA kích thước (1020x140)mm (Nhập khẩu Ba Lan) | " | 107.000 |
| | Đinh chuyên dụng cho xà gồ thép (xanh, đỏ, nâu, đen); Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm kích thước (4,2x68#2S) (Nhập khẩu Đài Loan) | Cây/con | 1.700 |
| **14.7** | **Tấm trần nhôm (Công ty CP Xây lắp và phát triển thương mại HD)** | tấm | |
| | Tấm trần nhôm HD30A4 (KT: 300mmx300mm; chiều dày 0,4mm) | " | 39.100 |
| | Tấm trần nhôm HD45A3 (KT: 450mmx450mm; chiều dày 0,5mm) | " | 80.300 |
| | Tấm trần nhôm HD60C4 (KT: 600mmx600mm; chiều dày 0,6mm) | " | 115.600 |
| **14.8** | **Ngói Hạ Long** | 1000v | |
| | **Ngói lợp 22viên/m2 (340x205x13) mm** | | |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Loại A1 | " | 13.283.884 |
| | Loại A2 | " | 11.083.884 |
| | **Ngói mũi hài (150x150x13) mm** | 1000v | |
| | Loại A1 | " | 6.553.881 |
| | Loại A2 | " | 6.303.881 |
| | **Ngói vảy cá (260x160) mm** | 1000v | |
| | Loại A1 | " | 3.253.881 |
| | Loại A2 | " | 2.553.881 |
| | **Ngói hài to (270x200) mm** | 1000v | |
| | Loại A1 | " | 5.553.881 |
| | Loại A2 | " | 4.053.881 |
| | **Ngói nóc to** | 1000v | 24.053.881 |
| **15** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | |
| **15.1** | **Nhựa đường Petrolimex** | | |
| | Nhựa đường đặc nóng 60/70 | tấn | 12.696.108 |
| | Nhựa đường phuy 60/70 | " | 14.096.108 |
| | Nhựa đường nhũ tương (CSS1) | " | 11.596.108 |
| | Nhựa đường nhũ tương (CRS1) | " | 11.596.108 |
| | Nhựa đường loại Polime (PMBI ) | " | 17.896.108 |
| | Nhựa đường loại Polime (PMBIII ) | " | 18.296.108 |
| **15.2** | **Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm tại Thái Nguyên** | tấn | 13.200.000 |
| **15.3** | **Vật liệu Carboncorr Asphalt** | tấn | 3.450.000 |
| **16** | **XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)** | | |
| | Xăng không chì RON 95-III | lít | 14.800 |
| | Xăng không chì RON 95-IV | " | 14.900 |
| | Xăng sinh học E5 RON 92-II | " | 14.000 |
| | Dầu Diezel 0,05S | " | 11.000 |
| | Dầu hỏa | " | 9.900 |
| **17** | **CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP** | | |
| **17.1** | **Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)** | cột | |
| | Loại cột T7A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm) | " | 1.372.410 |
| | Loại cột T7B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 253mm) | " | 1.500.267 |
| | Loại cột T7,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm) | " | 1.446.309 |
| | Loại cột T7,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm) | " | 1.577.685 |
| | Loại cột T7,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm) | " | 1.713.753 |
| | Loại cột T8A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm) | " | 1.557.744 |
| | Loại cột T8B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm) | " | 1.698.504 |
| | Loại cột T8C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 266mm) | " | 1.845.129 |
| | Loại cột T8,5A (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm) | " | 1.652.757 |
| | Loại cột T8,5B (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm) | " | 1.809.939 |
| | Loại cột T8,5C (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 270mm) | " | 1.962.429 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Loại cột T8A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm) | " | 1.799.382 |
| | Loại cột T8B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm) | " | 1.903.779 |
| | Loại cột T8C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 296mm) | " | 2.187.645 |
| | Loại cột T8,5A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm) | " | 1.917.855 |
| | Loại cột T8,5B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm) | " | 2.111.400 |
| | Loại cột T8,5C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 311mm) | " | 2.444.532 |
| | Loại cột T10A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm) | " | 2.397.612 |
| | Loại cột T10B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm) | " | 2.500.836 |
| | Loại cột T10C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm) | " | 2.744.820 |
| | Loại cột T10D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm) | " | 3.357.126 |
| | Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 3.764.157 |
| | Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 4.424.556 |
| | Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 5.575.269 |
| | Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 7.292.541 |
| | Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 5.545.944 |
| | Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 6.670.616 |
| | Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 8.166.426 |
| | Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 9.362.886 |
| **17.2** | **Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)** | cột | |
| | Loại cột NPC.6.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 247mm) | " | 1.250.520 |
| | Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm) | " | 1.532.040 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm) | " | 1.751.340 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm) | " | 2.323.560 |
| | Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm) | " | 2.905.623 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 3.952.296 |
| **17.3** | **Cột bê tông ly tâm nối bích theo TCVN 5847:1994 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)** | cột | |
| | Loại cột T12A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 6.879.645 |
| | Loại cột T12B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 7.664.382 |
| | Loại cột T12C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 8.706.006 |
| | Loại cột T12D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm) | " | 10.419.759 |
| | Loại cột T14A (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 8.976.969 |
| | Loại cột T14B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 10.461.987 |
| | Loại cột T14C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 11.929.410 |
| | Loại cột T14D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 12.622.653 |
| | Loại cột T16B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 11.884.836 |
| | Loại cột T16C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 13.763.982 |
| | Loại cột T16D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 14.641.386 |
| | Loại cột T18B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 13.305.339 |
| | Loại cột T18C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 15.405.009 |
| | Loại cột T18D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 16.505.283 |
| | Loại cột T20B (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm) | " | 14.648.424 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Loại cột T20C (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm) | " | 17.376.822 |
| | Loại cột T20D (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm) | " | 18.492.345 |
| 17.4 | **Cột bê tông ly tâm nối bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)** | cột | |
| | Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm) | " | 9.460.500 |
| | Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 403mm) | " | 13.465.683 |
| | Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm) | " | 14.552.340 |
| | Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm) | | 16.384.260 |
| 17.5 | **Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)** | cột | |
| | CV7A-65 (đầu ngọn 100mm, đầu gốc 205x275mm) | " | 1.303.203 |
| | Loại cột CV6,5-250A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | " | 1.209.363 |
| | Loại cột CV6,5-350B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | " | 1.414.638 |
| | Loại cột CV6,5-450C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | | 1.495.575 |
| | Loại cột CV7,5-290A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | " | 1.465.077 |
| | Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | " | 1.697.331 |
| | Loại cột CV7,5-440C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | | 1.777.095 |
| | Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 1.653.930 |
| | Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 1.931.931 |
| | Loại cột CV8,5-460C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 2.208.759 |
| 17.6 | **Cột Bê tông chữ H (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyến)** | cột | |
| | Cột CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT | " | 1.277.000 |
| | Cột CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT | " | 1.447.000 |
| | Cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | " | 1.212.000 |
| | Cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | " | 1.358.000 |
| | Cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm) | " | 1.381.000 |
| | Cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | " | 1.443.000 |
| | Cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | " | 1.594.000 |
| | Cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm) | " | 1.648.000 |
| | Cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 1.659.000 |
| | Cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 1.829.000 |
| | Cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | 1.992.000 |
| 18 | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | |
| 18.1 | **Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)** *(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)* | m3 | |
| | Bê tông M150 | " | 920.000 |
| | Bê tông M200 | " | 960.000 |
| | Bê tông M250 | " | 1.000.000 |
| | Bê tông M300 | " | 1.070.000 |
| | Bê tông M350 | " | 1.140.000 |
| | Bê tông M400 | " | 1.190.000 |
| | Bê tông M450 | " | 1.240.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 18.2 | **Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty cổ phần bê tông & Xây dựng Thái Nguyên)** *(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)* | m3 | |
| | Bê tông M150 | " | 900.000 |
| | Bê tông M200 | " | 950.000 |
| | Bê tông M250 | " | 990.000 |
| | Bê tông M300 | " | 1.060.000 |
| | Bê tông M350 | " | 1.135.000 |
| | Bê tông M400 | " | 1.180.000 |
| | Bê tông M450 | " | 1.235.000 |
| 18.3 | **Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn -Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)** *(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)* | m3 | |
| | Bê tông M150 | " | 915.000 |
| | Bê tông M200 | " | 955.000 |
| | Bê tông M250 | " | 995.000 |
| | Bê tông M300 | " | 1.065.000 |
| | Bê tông M350 | " | 1.135.000 |
| | Bê tông M400 | " | 1.185.000 |
| | Bê tông M450 | " | 1.235.000 |
| 19 | **VẬT LIỆU ĐIỆN** | | |
| 19.1 | **Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN** | | |
| | **Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV** | md | |
| | CXV 2x4 | " | 23.000 |
| | CXV 2x6 | " | 35.000 |
| | CXV 2x10 | " | 46.000 |
| | CXV 2x16 | " | 82.000 |
| | CXV 2x25 | " | 126.000 |
| | **Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV** | md | |
| | CXV 3x4+1x1,5 | " | 29.000 |
| | CXV 3x4+1x2,5 | " | 43.000 |
| | CXV 3x6+1x4 | " | 61.000 |
| | CXV 3x10+1x6 | " | 95.000 |
| | CXV 3x16+1x10 | " | 142.000 |
| | CXV 3x25+1x16 | " | 219.000 |
| | CXV 3x35+1x16 | " | 287.000 |
| | CXV 3x35+1x25 | " | 282.000 |
| | CXV 3x50+1x25 | " | 373.000 |
| | CXV 3x50+1x35 | " | 391.000 |
| | CXV 3x70+1x35 | " | 509.000 |
| | CXV 3x70+1x50 | " | 536.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | CXV 3x95+1x50 | " | 700.000 |
| | CXV 3x95+1x70 | " | 738.000 |
| | CXV 3x120+1x70 | " | 886.000 |
| | CXV 3x150+1x95 | " | 1.125.000 |
| | CXV 3x150+1x120 | " | 1.175.000 |
| | **Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV** | md | |
| | DSTA 3x4+1x1,5 | " | 36.000 |
| | DSTA 3x4+1x2,5 | " | 50.000 |
| | DSTA 3x6+1x4 | " | 66.000 |
| | DSTA 3x10+1x6 | " | 98.000 |
| | DSTA 3x16+1x10 | " | 143.000 |
| | DSTA 3x25+1x16 | " | 179.000 |
| | DSTA 3x35+1x16 | " | 232.000 |
| | DSTA 3x50+1x25 | " | 359.000 |
| | DSTA 3x70+1x35 | " | 455.000 |
| | DSTA 3x95+1x50 | " | 614.000 |
| | DSTA 3x120+1x70 | " | 773.000 |
| | **Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV** | md | |
| | DSTA 3x35+2x25 | " | 266.000 |
| | **Dây đơn mềm CADI-SUN** | md | |
| | VCSF 1x0,75 | " | 2.500 |
| | VCSF 1x1 | " | 3.000 |
| | VCSF 1x1,5 | " | 4.500 |
| | VCSF 1x2,5 | " | 7.500 |
| | VCSF 1x4 | " | 12.000 |
| | VCSF 1x6 | " | 17.000 |
| | **Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN** | md | |
| | VCTFK 2x0,75 | " | 6.000 |
| | VCTFK 2x1 | " | 7.500 |
| | VCTFK 2x1,5 | " | 10.000 |
| | VCTFK 2x2,5 | " | 16.500 |
| | VCTFK 2x4 | " | 25.000 |
| | VCTFK 2x6 | " | 37.000 |
| **19.2** | **Dây, cáp điện hãng Đệ Nhất** | | |
| | **Dây điện bọc nhựa PVC- Đệ Nhất** | m | |
| | VCm-0,75 | " | 2.000 |
| | VCm-1,0 | " | 2.600 |
| | VCm-1,5 | " | 3.700 |
| | VCm-2,5 | " | 5.900 |
| | VCm-4 | " | 9.300 |
| | VCm-6 | " | 13.800 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | VCm-10 | " | 24.600 |
| | **Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Đệ Nhất** | m | |
| | VCmo-2x0,75 | " | 4.700 |
| | VCm-2x1,0 | " | 6.000 |
| | VCmo-2x1,5 | " | 8.000 |
| | Vcmo-2x2,5 | " | 13.500 |
| | VCm-2x4 | " | 20.000 |
| | VCm-2x6 | " | 30.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Đệ Nhất** | m | |
| | CXV-1,5 | " | 5.500 |
| | CXV-2,5 | " | 7.500 |
| | CXV-4 | " | 11.000 |
| | CXV-6 | " | 15.000 |
| | CXV-10 | " | 26.000 |
| | CXV-16 | " | 37.000 |
| | CXV-25 | " | 58.000 |
| | CXV-35 | " | 79.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất** | m | |
| | CXV-2x4 | " | 26.000 |
| | CXV-2x6 | " | 35.000 |
| | CXV-2x10 | " | 56.000 |
| | CXV-2x16 | " | 84.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất** | m | |
| | CXV-3x1 | " | 13.000 |
| | CXV-3x1,5 | " | 16.000 |
| | CXV-3x2,5 | " | 24.000 |
| | CXV-3x4 | " | 36.000 |
| | CXV-3x6 | " | 49.000 |
| | CXV-3x10 | " | 79.000 |
| | CXV-3x16 | " | 118.000 |
| | CXV-3x25 | " | 180.000 |
| | CXV-3x35 | " | 244.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất** | m | |
| | CXV-4x1 | " | 16.000 |
| | CXV-4x1,5 | " | 21.000 |
| | CXV-4x2,5 | " | 30.000 |
| | CXV-4x4 | " | 46.000 |
| | CXV-4x6 | " | 64.000 |
| | CXV-4x10 | " | 104.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | CXV-4x16 | " | 155.000 |
| | CXV-4x25 | " | 238.000 |
| | CXV-4x35 | " | 322.000 |
| | CXV-4x40 | " | 445.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất** | m | |
| | CXV-3x4+1x2,5 | " | 38.000 |
| | CXV-3x6+1x4 | " | 55.000 |
| | CXV-3x10+1x6 | " | 86.000 |
| | CXV-3x16+1x10 | " | 129.000 |
| | CXV-3x25+1x16 | " | 197.000 |
| | CXV-3x35+1x22 | " | 267.000 |
| | CXV-3x50+1x35 | " | 378.000 |
| | CXV-3x70+1x50 | " | 523.000 |
| | CXV-3x95+1x70 | " | 723.000 |
| | CXV-3x120+1x95 | " | 938.000 |
| | CXV-3x150+1x95 | " | 1.137.000 |
| | CXV-3x185+1x120 | " | 1.384.000 |
| | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)- Đệ Nhất** | m | |
| | CXV/DSTA-3x4+1x2,5 | " | 50.000 |
| | CXV/DSTA-3x6+1x4 | " | 65.000 |
| | CXV/DSTA-3x8+1x6 | " | 84.000 |
| | CXV/DSTA-3x10+1x6 | " | 99.000 |
| | CXV/DSTA-3x11+1x6 | | 105.000 |
| | CXV/DSTA-3x14+1x8 | | 127.000 |
| | CXV/DSTA-3x16+1x8 | | 139.000 |
| | CXV/DSTA-3x16+1x10 | " | 143.000 |
| | CXV/DSTA-3x22+1x11 | | 185.000 |
| | CXV/DSTA-3x25+1x16 | " | 214.000 |
| | CXV/DSTA-3x35+1x22 | " | 286.000 |
| **19.3** | **Dây, cáp điện cao cấp hãng SUNCO** | | |
| | **Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | 1x0,7 (27/0,18) | " | 2.100 |
| | 1x1,0 (20/0,20) | " | 3.000 |
| | 1x1,5 (30/0,25)(7/0,52) | " | 4.600 |
| | 1x2,5 (50/0,25)(7/0,67) | " | 6.900 |
| | 1x4 (80/0,25)(7/0,85) | " | 10.500 |
| | 1x6 (120/0,25)(7/1,04) | " | 14.800 |
| | **Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | 2x0,7 (27/0,18) | " | 6.200 |
| | 2x1,0 (20/0,20) | " | 7.600 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | 2x1,5 (30/0,25) | " | 10.600 |
| | 2x2,5 (50/0,25) | " | 15.500 |
| | 2x4 (80/0,25) | " | 22.800 |
| | 2x6 (120/0,25) | " | 33.700 |
| | **Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | M35 (7/2,52) | " | 128.000 |
| | M50 (19/1,83) | " | 182.000 |
| | M70 (19/2,16) | " | 254.700 |
| | M95 (19/2,52) | " | 346.200 |
| | **Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | 1x10 (7/1,35) | " | 23.900 |
| | 1x16(7/1,7) | " | 37.000 |
| | 1x25(7/2,14) | " | 56.630 |
| | 1x35 (7/2,52) | " | 79.040 |
| | 1x50 (19/1,83) | " | 108.600 |
| | 1x70 (19/2,16) | " | 153.000 |
| | 1x95 (19/2,52) | " | 212.900 |
| | 1x120 (37/2) | " | 267.000 |
| | 1x150 (37/2,52) | " | 332.400 |
| | 1x185 (37/2,52) | " | 416.000 |
| | 1x240 (61/2,52) | " | 543.500 |
| | 1x300 (61/2,52) | " | 680.300 |
| | 1x400 (61/2,90) | " | 881.200 |
| | 2x2,5 (7/0,67) | " | 15.700 |
| | 2x4 (7/0,85) | " | 22.800 |
| | 2x6(7/1,05) | " | 34.200 |
| | 2x10 (7/1,35) | " | 52.400 |
| | 2x16 (7/1,7) | " | 79.100 |
| | 2x25 (7/2,14) | " | 120.000 |
| | 3x2,5(7/0,67) | " | 23.900 |
| | 3x4(7/0,85) | " | 34.700 |
| | 3x6(7/0,14) | " | 49.500 |
| | 3x10(7/1,35) | " | 76.800 |
| | 3x16(7/1,7) | " | 115.300 |
| | 3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52) | " | 29.100 |
| | 3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67) | " | 43.200 |
| | 3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85) | " | 59.100 |
| | 3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05) | " | 90.500 |
| | 3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35) | " | 139.900 |
| | 3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7) | " | 218.600 |
| | 3x35 +1x16 (7/2,52) +(7/1,7) | " | 286.400 |
| | 3x50 +1x25 (19/1,83) + (7/2,14) | " | 402.000 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | 3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52) | " | 559.100 |
| | 3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83) | " | 774.600 |
| | 3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16) | " | 981.900 |
| | 3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52) | " | 1.229.500 |
| | 3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83) | " | 1.540.100 |
| | 3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83) | " | 1.924.300 |
| | 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27) | " | 1.990.900 |
| | 4x1,5 (7/0,52) | " | 20.900 |
| | 4x2,5 (7/0,67) | " | 31.000 |
| | 4x4 (7/0,85) | " | 44.800 |
| | 4x6 (7/1,05) | " | 64.500 |
| | 4x10 (7/1,35) | " | 100.600 |
| | 4x16(7/1,7) | " | 151.800 |
| | 4x25(7/2,14) | " | 234.600 |
| | 4x35 (7/2.52) | " | 325.300 |
| | 4x50 (19/1,83) | " | 447.660 |
| | 4x70 (19/2,16) | " | 631.400 |
| | 4x95 (19/2,52) | " | 868.360 |
| | 4x120 (19/2,83) | " | 1.086.700 |
| | 4x150 (37/2,27) | " | 1.353.600 |
| | 4x185(37/2,52) | " | 1.694.100 |
| | 4x240 (37/2,84) | " | 2.209.600 |
| | **Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | 1x50 (19/1,82) | " | 123.000 |
| | 1x70 (19/2,14) | " | 146.500 |
| | 1x95 (19/2,14) | " | 179.600 |
| | 1x120 (19/2,14) | " | 256.300 |
| | 1x150 (19/2,14) | " | 391.647 |
| | 1x185 (19/2,14) | " | 426.000 |
| | 1x240 (19/2,14) | " | 598.600 |
| | 1x300 (19/2,14) | " | 724.000 |
| | 2x4(7/0,85) | " | 28.760 |
| | 2x6(7/1,05) | " | 40.000 |
| | 2x10 (7/1,35) | " | 57.780 |
| | 2x16 (7/1,7) | " | 86.000 |
| | 2x25 (7/2,14) | " | 131.600 |
| | 2x35 (7/2,52) | " | 183.700 |
| | 2x50 (19/1,83) | " | 249.000 |
| | 3x2,5 (7/0,67) | " | 33.100 |
| | 3x4 (7/0,85) | " | 43.900 |
| | 3x6 (7/1,04) | " | 58.800 |
| | 3x10 (7/1,35) | " | 86.800 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | 3x16 (7/1,7) | " | 129.500 |
| | 3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52) | " | 37.300 |
| | 3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67) | " | 49.400 |
| | 3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85) | " | 69.200 |
| | 3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05) | " | 102.100 |
| | 3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35) | " | 153.900 |
| | 3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7) | " | 230.100 |
| | 3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83) | " | 815.200 |
| | 3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16) | " | 1.034.900 |
| | 3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52) | " | 1.303.700 |
| | 3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83) | " | 1.627.200 |
| | 3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27) | " | 2.092.100 |
| | 4x2,5 (7/0,67) | " | 40.200 |
| | 4x4 (7/0,85) | " | 54.300 |
| | 4x6 (7/1,05) | " | 74.500 |
| | 4x10 (7/1,35) | " | 112.100 |
| | 4x16(7/1,7) | " | 167.900 |
| | 4x25(7/2,14) | " | 251.600 |
| | 4x50 (19/1,83) | " | 472.500 |
| | 4x70 (19/2,16) | " | 684.500 |
| | 4x95 (19/2,52) | " | 926.800 |
| | 4x150 (37/2,27) | " | 1.429.400 |
| | 4x240 (37/2,84) | " | 2.310.300 |
| | **Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng** | m | |
| | AV 25mm² | " | 8.700 |
| | AV 35mm² | " | 12.300 |
| | AV 50mm² | " | 15.700 |
| | AV 70mm² | " | 22.200 |
| | AV 95mm² | " | 29.800 |
| | AV 120mm² | " | 37.000 |
| | AV 150mm² | " | 45.800 |
| | **Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | ABC 2x16mm² | " | 13.640 |
| | ABC 2x25mm² | " | 19.100 |
| | ABC 2x35mm² | " | 24.200 |
| | ABC 2x50mm² | " | 33.100 |
| | ABC 4x16mm² | " | 26.000 |
| | ABC 4x25mm² | " | 37.200 |
| | ABC 4x35mm² | " | 47.500 |
| | ABC 4x50mm² | " | 65.600 |
| | ABC 4x70mm² | " | 90.700 |

| Số TT | Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm | Đơn vị | Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)* |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| | ABC 4x95mm² | " | 121.600 |
| | ABC 4x120mm² | " | 149.000 |
| | ABC 4x150mm² | " | 182.600 |
| | **Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV** | m | |
| | 3x25+1x16mm² | " | 69.400 |
| | 3x35+1x16mm² | " | 80.300 |
| | 3x50+1x25mm² | " | 103.000 |
| | 3x70+1x35mm² | " | 145.300 |
| | 3x95+1x50mm² | " | 190.800 |
| | 3x120+1x70mm² | " | 228.800 |
| | 3x150+1x95mm² | " | 278.200 |
| | 3x185+1x120mm² | " | 365.370 |
| | 3x240+1x120mm² | " | 449.700 |
| | 3x240+1x150mm² | " | 455.300 |
| | 4x25mm² | " | 73.100 |
| | 4x35mm² | " | 84.500 |
| | 4x50mm² | " | 108.400 |
| | 4x70mm² | " | 152.949 |
| | 4x95mm² | " | 200.800 |
| | 4x120mm² | " | 240.800 |
| | 4x150mm² | " | 292.900 |
| | 4x185mm² | " | 384.600 |
| | 4x240mm² | " | 473.400 |
| **19.4** | **Dây, cáp điện -Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân** | | |
| | **Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng** | m | |
| | VC 1 x 1,5 | " | 4.630 |
| | VC 1 x 2,0 | " | 6.210 |
| | VC 1 x 2,5 | " | 7.350 |
| | VC 1 x 4,0 | " | 11.890 |
| | VC 1 x 6,0 | " | 17.780 |
| | **Dây ô van 2 ruột mềm** | m | |
| | VCTFK 2x1.0 | " | 7.280 |
| | VCTFK 2x1.5 | " | 10.010 |
| | VCTFK 2x2.5 | " | 16.070 |
| | VCTFK 2x4.0 | " | 25.050 |
| | VCTFK 2x6.0 | " | 37.730 |
| | **Dây tròn đặc 3 ruột mềm** | m | |
| | VCTF 3x1.5 | " | 15.640 |
| | VCTF 3x2.5 | " | 25.120 |
| | VCTF 3x4.0 | " | 38.660 |
| | VCTF 3x6.0 | " | 58.600 |
| | VCTF 3x10 | " | 102.850 |